

**TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP - IN - BAO BÌ LIKSIN
TNHH MTV**

159 KINH DƯƠNG VƯƠNG, P 12, QUẬN 6-TPHCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT 6 T NĂM 2023**

TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Địa chỉ: 159 Kinh Dương Vương - P.12 - Q.6 - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng cộng	Điều chỉnh		6T Năm 2023	6T Năm 2022
			Nợ	Có		
Tổng doanh thu và thu nhập khác		747.815.268.830			745.328.266.830	797.003.316.178
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	719.949.485.860	3.002.000	-	719.946.483.860	781.097.628.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.567.949.152	-	-	2.567.949.152	3.677.507.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	717.381.536.708	-	-	717.378.534.708	777.420.120.986
4. Giá vốn hàng bán	11	584.726.985.636	-	5.952.055	584.721.033.581	647.195.760.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	132.654.551.072	-	-	132.657.501.127	130.224.360.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.649.370.280	2.484.000.000	-	20.165.370.280	8.797.742.144
7. Chi phí tài chính	22	5.219.323.037	-	-	5.219.323.037	6.674.036.183
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	5.013.068.189	-	-	5.013.068.189	6.495.254.590
8. Phần LN hoặc lỗ trong CTLK, LD	45		-	(1.880.121.008)	(1.880.121.008)	22.123.646.924
9. Chi phí bán hàng	24	28.639.007.756	-	-	28.639.007.756	28.732.009.499
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	49.790.015.036	-	-	49.790.015.036	52.795.176.550
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	71.655.575.523	-	-	67.294.404.571	72.944.527.431
12. Thu nhập khác	31	7.784.361.842	-	-	7.784.361.842	10.785.453.048
13. Chi phí khác	32	320.530.229	-	-	320.530.229	779.881.278
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	7.463.831.613	-	-	7.463.831.613	10.005.571.770
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	79.119.407.136	-	-	74.758.236.184	82.950.099.201
16. Chi phí thuế TNDN phải nộp	51	11.881.179.844	-	-	11.881.179.844	11.335.060.678
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		590.011	-	590.011	3.614.539
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	67.238.227.292	(4.361.760.965)	-	62.876.466.329	71.611.423.984
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	2.326.523.952	-	-	2.326.523.952	2.866.227.301
- LN sau thuế của cổ đông CTy mẹ	62	64.911.703.340	-	-	60.549.942.377	68.745.196.683
Cộng điều chỉnh			(1.874.168.954)	(1.874.168.954)		

TP.HCM, ngày tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


PHÙNG NGUYỄN HỒNG NGUYỆT
HỒ THỊ KIM OANH
NGUYỄN NGỌC MINH THY

TỔNG CÔNG TY LIKSIN

Địa chỉ: 159Kinh Dương Vương - P.12 - Q.6 - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2023**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tổng cộng của TCT và các CTC	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất đến 30/06/2023	Số liệu hợp nhất đến 31/12/2022
				Nợ	Có		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		905.878.721.480			905.878.721.480	896.307.997.927
tiền	110	V.1	59.645.259.173	-	-	59.645.259.173	104.791.454.312
1. Tiền	111		55.645.259.173	-	-	55.645.259.173	69.791.454.312
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	35.000.000.000
hạn	120		243.000.000.000	-	-	243.000.000.000	197.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		243.000.000.000	-	-	243.000.000.000	197.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.743.237.674	-	-	279.743.237.674	276.963.117.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131	V.3	277.105.099.228	-	-	277.105.099.228	275.510.024.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132	V.4	11.790.635.586	-	-	11.790.635.586	8.816.368.397
6. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441)	136		5.013.947.614	-	-	5.013.947.614	6.668.264.272
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137		(14.166.444.754)	-	-	(14.166.444.754)	(14.211.278.658)
8. Tài sản chờ xử lý (1381)	139		-	-	-	-	179.739.294
IV. Hàng tồn kho	140		296.699.337.861	-	-	296.699.337.861	288.379.587.319
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141	V.6	308.710.484.990	-	-	308.710.484.990	301.234.129.024
(2294)	149		(12.011.147.129)	-	-	(12.011.147.129)	(12.854.541.705)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.790.886.773	-	-	26.790.886.773	29.173.838.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151		548.554.586	-	-	548.554.586	1.427.098.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152		21.875.372.349	-	-	21.875.372.349	23.124.331.375
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153		4.366.959.838	-	-	4.366.959.838	4.622.409.089
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		773.432.438.893	-	-	939.733.355.098	962.081.185.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.850.000	-	-	88.850.000	88.850.000
334, 338, 2442)	216		88.850.000	-	-	88.850.000	88.850.000
II. Tài sản cố định	220		461.661.988.281	-	-	461.661.988.281	483.720.163.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	456.142.783.566	-	-	456.142.783.566	478.096.822.449
+ Nguyên giá (211)	222		1.251.583.240.749	-	-	1.251.583.240.749	1.240.085.603.227
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223		(795.440.457.183)	-	-	(795.440.457.183)	(761.988.780.778)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.519.204.715	-	-	5.519.204.715	5.623.340.655
+ Nguyên giá (213)	228		8.356.169.905	-	-	8.356.169.905	8.356.169.905
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229		(2.836.965.190)	-	-	(2.836.965.190)	(2.732.829.250)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.701.062.224	-	-	53.701.062.224	46.255.276.980
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242		53.701.062.224	-	-	53.701.062.224	46.255.276.980
hạn	250		228.563.852.131	-	-	394.864.768.336	401.224.656.183

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tổng cộng của TCT và các CTC	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất đến 30/06/2023	Số liệu hợp nhất đến 31/12/2022
				Nợ	Có		
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251		21.555.000.000	-	21.555.000.000	-	-
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	252		188.505.124.799	178.645.913.253	-	367.151.038.053	373.510.925.900
(228)	253		65.447.060.000	-	-	65.447.060.000	65.447.060.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (2292)	254		(46.943.332.668)	9.210.002.951	-	(37.733.329.717)	(37.733.329.717)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255		-	-	-	-	-
V. Lợi thế thương mại			-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.416.686.257	-	-	29.416.686.257	30.792.239.717
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	V.11	29.416.686.257	-	-	29.416.686.257	30.791.649.706
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262		-	-	-	-	590.011
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng dài hạn	263		-	-	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	268		-	-	-	-	-
(270=100+200)	270		1.679.311.160.373	-	-	1.845.612.076.578	1.858.389.183.911
NGUỒN VỐN			-	-	-	-	-
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		416.746.724.929	-	-	418.588.725.519	461.776.866.555
I. Nợ ngắn hạn	310		308.387.640.963	-	-	308.387.640.963	352.440.918.701
(331)	311		87.001.398.208	-	-	87.001.398.208	90.045.751.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	V.12	1.635.607.015	-	-	1.635.607.015	1.558.326.803
3. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước (333)	313		30.814.581.633	-	-	30.814.581.633	12.883.661.624
4. Phải trả người lao động (334)	314	V.12	55.652.889.357	-	-	55.652.889.357	60.918.521.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315		11.672.161.078	-	-	11.672.161.078	8.850.706.751
(338)	319	V.15	3.797.625.480	-	-	3.797.625.480	7.138.275.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	320		53.993.221.923	-	-	53.993.221.923	68.955.812.395
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	321		-	-	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322		63.820.156.269	-	-	63.820.156.269	102.089.862.818
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323		-	-	-	-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330		108.359.083.966	-	-	110.201.084.556	109.335.947.854
7. Phải trả dài hạn khác (338,3442)	337		1.040.600.000	-	-	1.040.600.000	1.179.600.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	338		74.877.595.006	-	-	74.877.595.006	74.877.595.006
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339		-	-	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (35242)	341		-	-	1.842.000.590	1.842.000.590	1.842.000.590
(35242)	342		-	-	-	-	-
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343		32.440.888.960	-	-	32.440.888.960	31.436.752.258
(400=410+429)	400		1.262.564.435.444	-	-	1.427.023.351.059	1.396.612.317.356
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.262.564.435.444	-	-	1.427.023.351.059	1.396.612.317.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	V.17	886.650.000.000	41.400.000.000	-	845.250.000.000	845.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		1.710.000.000	1.710.000.000	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413		-	-	-	-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu (4118)	414		-	-	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415		-	-	-	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tổng cộng của TCT và các CTC	Điều chỉnh		Số liệu hợp nhất đến 30/06/2023	Số liệu hợp nhất đến 31/12/2022
				Nợ	Có		
(412)	416		-	-	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	V.17	-	-	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	V.17	329.859.888.129	5.338.822.504	-	324.521.065.625	322.897.640.095
(417)	419		-	-	-	-	-
(4181)	420	V.17	-	-	-	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421		44.344.547.315	4.270.209.894	187.858.866.258	227.933.203.680	197.782.861.852
(4211)	421a			-	-	-	-
(4212)	421b			-	-	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	532		-	-	-	-	0
1. Nguồn kinh phí (461)	543		-	-	-	-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466,161)	552		-	-	-	-	-
E.LỢI ÍCH CÒ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	V.18	-	-	29.319.081.754	29.319.081.754	30.681.815.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	563		1.679.311.160.373	240.574.948.601	240.574.948.601	1.845.612.076.578	1.858.389.183.911

TP.HCM, ngày . tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



PHÙNG NGUYỄN HỒNG NGUYỆT

HỒ THỊ KIM OANH

NGUYỄN NGỌC MINH THỊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG NĂM 2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm nay)	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		716.035.357.119	727.949.233.179
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(535.043.185.976)	(472.475.261.633)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(143.405.840.079)	(37.021.677.338)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.458.091.398)	(7.394.664.379)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.805.742.183)	(3.290.441.896)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		123.512.538.042	82.645.178.482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(177.694.734.600)	(123.449.990.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.859.699.075)	166.962.375.447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.396.283.006)	(52.763.852.519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	507.578.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.191.534.854	7.246.353.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.795.251.848	(45.009.920.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		39.538.152.764	111.232.602.411
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.136.740.676)	(213.197.994.958)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.483.160.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.081.747.912)	(101.965.392.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(45.146.195.139)	19.987.062.488
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		104.791.454.312	59.170.156.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59.645.259.173	79.157.219.235

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày tháng 8 năm 2023
Tổng Giám Đốc


PHÙNG NGUYỄN HỒNG NGUYỆT


HỒ THỊ KIM OANH


NGUYỄN NGỌC MINH THY